



wǎng shàng cuān

往上蹿

verb · to jump upward; to spurt up

Example Sentence

huǒ miáo tū rán wǎng shàng cuān xià le wǒ yī tiào
火苗突然往上蹿，吓了我一跳。

The flames suddenly shot up, giving me a scare.

Trace each character, then write the word on your own.

往 往 往 往 往 往 往 往 往 往 往

上 上 上 上 上 上

蹿 蹿 蹿 蹿 蹿 蹿 蹿 蹿 蹿 蹿 蹿

蹿 蹿 蹿 蹿 蹿 蹿 蹿 蹿 蹿 蹿 蹿